

Hà Nội, ngày 27 tháng 09 năm 2018

BẢN TIN TỔNG HỢP TUẦN
Dự báo nguồn nước, hạn hán khu vực Bắc Bộ
(Tuần từ ngày 28/09 đến ngày 04/10/2018)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC

1. Tình hình mưa

a) Tình hình mưa trong tuần từ 28-09-2018 đến ngày 04-10-2018

• **Vùng miền núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 21/09 đến 26/09/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	28-09-2018	đến ngày	04-10-2018
Lai Châu	1,2	Mường Tè	26,5	12,5	37,0	có mưa vừa		32,2
	0,0	Tam Đường	33,3	36,7	51,8	mưa nhỏ		24,6
	0,1	Than Uyên	20,9	0,0	11,2	mưa nhỏ		12,4
Điện Biên	7,6	Mường Lay	19,6	0,5	26,8	mưa nhỏ		19,0
	0,0	Điện Biên	21,6	2,0	19,5	mưa nhỏ		10,3
Sơn La	0,1	Sông Mã	12,7	0,9	38,2	mưa nhỏ		11,5
	0,0	Sơn La	21,8	23,9	9,4	mưa nhỏ		15,5
	0,0	Mộc Châu	56,1	4,0	82,1	có mưa vừa		19,7
Hòa Bình	8,0	Mai Châu	60,2	3,2	25,4	có mưa vừa		32,7
	26,8	Hòa Bình	53,7	5,8	57,5	có mưa vừa		21,7
	0,2	Chi Nê	65,6	4,4	76,1	có mưa vừa		24,8
Lào Cai	0,0	Lào Cai	43,6	110,2	1,7	có mưa vừa		21,9
	2,0	Bắc Hà	35,4	25,6	105,9	có mưa to		75,0
Yên Bái	0,0	Lục Yên	47,4	13,5	40,0	có mưa vừa		52,3
	0,0	Mù Cang Chải	20,5	7,3	41,7	mưa nhỏ		21,2
	10,8	Yên Bái	51,9	5,0	80,6	có mưa vừa		30,6
Hà Giang	9,4	Hà Giang	53,4	0,5	105,8	có mưa vừa		37,4
	328,0	Bắc Quang	83,9	9,3	91,6	có mưa vừa		45,0
Tuyên Quang	187,0	Nà Hang	22,3	2,0	36,0	có mưa vừa		16,7
	1,6	Hàm Yên	33,9	0,2	31,8	có mưa vừa		52,0
	0,3	Tuyên Quang	35,2	22,0	14,4	có mưa vừa		32,1
Phú Thọ	0,0	Phú Hộ	40,6	17,1	44,2	có mưa vừa		28,8
	0,0	Việt Trì	40,3	1,7	81,8	có mưa vừa		27,0
	0,0	Thanh Sơn	52,2	4,0	63,0	có mưa vừa		30,9
Cao Bằng	0,2	Bảo Lạc	20,0	0,3	3,8	có mưa vừa		25,8
	0,0	Cao Bằng	21,5	0,0	12,5	có mưa vừa		17,6
	0,0	Trùng Khánh	26,1	0,0	40,8	có mưa to		56,4
Lạng Sơn	0,0	Lạng Sơn	29,7	0,0	34,0	mưa nhỏ		10,1
	9,7	Hữu Lũng	28,5	0,0	28,0	có mưa vừa		16,5

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 21/09 đến 26/09/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	28-09-2018	đến ngày	04-10-2018
	0,0	Đình Lập	37,6	0,0	42,5	mưa nhỏ		7,3
Bắc Cạn	4,2	Ngân Sơn	26,4	2,5	2,4	có mưa vừa		15,3
	1,8	Bắc Cạn	28,2	0,3	53,6	có mưa vừa		17,1
	0,0	Chợ Mới	32,4	0,0	16,0	có mưa vừa		16,3
Thái nguyên	0,0	Định Hóa	35,7	8,7	39,7	có mưa vừa		15,8
	32,0	Thái Nguyên	42,6	0,2	23,4	có mưa vừa		18,5
Trung bình	18,0							26,1

• Vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 21/09 đến 26/09/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN		Trạm	28-09-2018	đến ngày	04-10-2018
Bắc Giang	48,5	Hiệp Hòa	35,0	0,0	26,2	có mưa vừa		19,9
	4,0	Bắc Giang	34,2	0,0	36,1	có mưa vừa		19,1
	7,6	Sơn Động	36,5	0,0	49,8	mưa nhỏ		11,3
Bắc Ninh	0,0	Bắc Ninh	32,2	0,0	100,0	có mưa vừa		21,2
Hải Dương	14,0	Chí Linh	35,6	0,0	38,4	có mưa vừa		44,0
	1,2	Hải Dương	44,9	18,0	65,9	có mưa to		65,1
	0,0	Phả Lại	33,1	0,0	13,0	có mưa vừa		34,0
Hưng Yên	0,1	Hưng Yên	53,2	1,0	130,1	có mưa vừa		25,8
Vĩnh Phúc	0,3	Tam Đảo	65,8	2,1	48,4	có mưa vừa		21,1
	0,0	Vĩnh Yên	40,7	36,8	12,8	có mưa vừa		20,9
Hà Nội	0,0	Sơn Tây	52,1	17,0	68,0	có mưa vừa		25,8
	51,9	Láng	41,9	13,3	63,2	có mưa vừa		21,3
	3,0	Thượng Cát	39,1	4,9	86,0	có mưa vừa		22,7
Quảng Ninh	46,0	Móng Cái	60,0	0,0	80,9	mưa nhỏ		8,9
	0,0	Uông Bí	38,3	1,0	26,6	có mưa vừa		47,7
Hải Phòng	15,5	Hòn Dấu	40,3	0,0	104,4	có mưa to		67,4
	0,0	Phủ Liễn	40,6	10,6	87,2	có mưa rất to		150,7
Hà Nam	2,0	Hà Nam	54,6	0,2	223,9	có mưa vừa		28,9
Nam Định	0,0	Văn Lý	72,2	0,3	52,7	có mưa vừa		47,6
	0,0	Nam Định	58,2	2,0	152,2	có mưa vừa		36,9
Ninh Bình	0,0	Nho Quan	59,3	40,3	54,9	có mưa vừa		24,5
	0,0	Ninh Bình	64,7	4,1	94,7	có mưa to		75,1
Thái Bình	46,5	Thái Bình	64,7	4,0	28,6	có mưa vừa		39,3
	0,0	Đông Quý	47,8	5,0	36,0	có mưa vừa		41,6
Trung bình	10,0							38,4

***Nhận xét:** Tình hình mưa tuần vừa qua từ 21/09 đến 26/09 và dự báo tuần tới từ ngày 28/09 đến 04/10/2018

+Vùng Miền núi phía Bắc tuần qua các trạm không mưa đến mưa rất to, mưa lớn nhất tại trạm Bắc Quang đạt 328mm/tuần. Dự báo tuần tới vùng núi phía Bắc có mưa đến mưa to, lượng mưa dao động từ 7-75mm/tuần.

+Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ tuần vừa qua các trạm không mưa đến mưa vừa, mưa lớn nhất tại trạm Láng đạt 52mm/tuần. Dự báo tuần tới vùng Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa rất to, lượng mưa dao động từ 9-151mm/tuần.

b) Tổng hợp mưa từ tháng I/2018 đến nay

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng núi phía Bắc: Đa số các tỉnh có lượng mưa lũy tích cao hơn so với TBNN từ 5-57%.

+ Vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ: Đa số các tỉnh có lượng mưa cao hơn so với TBNN từ 5-36%, riêng Quảng Ninh, Hải Dương, Thái Bình có lượng mưa thấp hơn TBNN.

***Vùng núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	2486	13,1	81,7	9,6
	Tam Đường	2506	13,9	19,3	-12,3
	Than Uyên	1584	-11,6	10,1	-12,9
Điện Biên	Mường Lay	1782	-7,8	-1	-15,5
	Điện Biên	1549	8,4	13	-6,9
Sơn La	Sông Mã	1175	9,1	22,5	8,9
	Sơn La	1383	8,5	0,9	11,3
	Mộc Châu	2302	53,4	58,6	73
Hòa Bình	Mai Châu	2266	51,8	44,8	64
	Hòa Bình	2468	56,7	80,9	67,8
	Chi Nê	1613	5,2	0,6	-5,6
Lào Cai	Lào Cai	1771	7,1	123,8	18,6
	Bắc Hà	1600	11,3	-6,4	1,6
Yên Bái	Mù Cang Chải	1395	-18,1	-4,5	-38,8
	Lục Yên	1767	10,7	17,4	-4,1
	Yên Bái	1704	1,8	7,1	-16,6
Hà Giang	Hà Giang	2306	6,8	59,8	-7
	Bắc Quang	4180	3,8	39,9	-22,6
Tuyên Quang	Na Hang	1585	21,1	16,4	-33,2
	Hàm Yên	1752	21,5	6,8	-27,3
	Tuyên Quang	1349	-5,7	1,6	-31,4
Phú Thọ	Phú Hộ	1546	10,1	1,6	-15,9
	Việt Trì	1395	5,6	-25,7	-21,3
	Thanh Sơn	1546	15,3	14,1	24,4
Cao Bằng	Bảo Lạc	949	-12,1	-3,2	-31,1
	Cao Bằng	1444	14,3	36,1	-10,4
	Trùng Khánh	1783	22,1	5,1	-5,8
Lạng Sơn	Lạng Sơn	1400	23,9	36,6	16,9
	Hữu Lũng	1152	-8,9	-9,6	-8,4
	Đình Lập	1560	19,9	0,8	20,9

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện Ngân Sơn	Lượng mưa tổng cộng	So sánh với cùng kỳ (%)		
			28,8	35,9	-15,8
Bắc Cạn	Bắc Cạn	1451	8,9	24,5	-16,4
	Chợ Mới	1254	-5,8	8,4	-23
Thái nguyên	Định Hóa	1554	6,1	6,9	-29,9
	Thái Nguyên	1502	-13,7	3,5	-20,2

***Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Bắc Giang	Hiệp Hòa	1467	11,1	15,7	-12,4
	Bắc Giang	1293	-5,4	-14,4	-13,9
	Sơn Động	1618	19,3	-2,4	4,5
Bắc Ninh	Bắc Ninh	1683	22,3	-9,1	-0,1
Hải Dương	Chí Linh	1445	12,6	11,9	-1,3
	Hải Dương	1648	30,3	0,7	0,6
	Phả Lại	400	-67,6	-29,5	-30,1
Hưng Yên	Hưng Yên	1558	21,9	-6,4	16,9
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	2430	19,7	4,8	3,9
	Vĩnh Yên	1549	18,9	-8	7,5
Hà Nội	Sơn Tây	1308	-10,8	-12,8	-19,9
	Láng	1446	5,4	-2,8	-4,1
	Thượng Cát	1588	20,3	0,9	14,2
Quảng Ninh	Móng Cái	1618	-26	-42,6	-45,5
	Uông Bí	1593	6,4	-1,4	-14,1
Hải Phòng	Hòn Dấu	1547	35,7	-7,4	7,1
	Phủ Liễn	1816	24,4	-5,1	21,6
Hà Nam	Hà Nam	1976	33,2	11	30,3
Nam Định	Nam Định	1665	26,7	37,8	29
	Văn Lý	1384	0,7	-9,7	-17,1
Ninh Bình	Nho Quan	1740	14,9	29,1	126,3
	Ninh Bình	1499	7,6	-7,4	14,3
Thái Bình	Thái Bình	1341	2	-16,6	3
	Đông Quý	899	-29	-40,1	73,9

2, Tình hình nguồn nước

a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		W cuối tuần(%)	Dự báo thay đổi của W cuối tuần (+/-%)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m3)
			Năm 2017	Năm 2016			
1	Điện Biên	82,4	+ 21	+ 24	83,9	+ 1,5	
2	Sơn La	96,5	+ 32	+ 13	98,2	+ 1,7	
3	Hoà Bình	89,1	+ 6	+ 6	93,0	+ 3,9	
4	Yên Bái	90,4	- 0	- 0	100,0	+ 9,6	
5	Phú Thọ	97,9	+ 7	+ 4	100,0	+ 2,1	
6	Tuyên Quang	99,1	+ 3	+ 23	100,0	+ 0,9	
7	Cao Bằng	96,5	+ 11	+ 308	99,0	+ 2,5	
8	Lạng Sơn	90,5	+ 42	+ 28	92,4	+ 1,8	
9	Lào Cai	99,9	-	-	100,0	+ 0,1	
10	Bắc Kạn	94,8	-	-	97,3	+ 2,4	
11	Thái Nguyên	87,4	- 10	- 1	87,3	- 0,1	
12	Bắc Giang	96,3	+ 4	- 13	96,1	- 0,2	
13	Quảng Ninh	88,1	+ 2	+ 27	89,1	+ 1,0	
14	Vĩnh Phúc	94,2	- 1	+ 7	97,5	+ 3,2	
15	Hà Nội	99,9	- 7	- 1	98,1	- 1,7	
16	Ninh Bình	94,9	+ 9	+ 12	95,5	+ 0,5	
	Trung bình	93,6	+ 8,5	+ 31,2	95,5	+ 1,8	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m ³ /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m ³ /s)
		TBNN	Năm 2017	Năm 2016		
Lai Châu	607,39	-18,33	-13,05	-22,99	1.074,51	1.267,90
Bản Chát	1.608,54	3,56	-3,66	12,76	82,00	199,08
Nậm Chiến						
Sơn La	6.463,68	11,70	0,84	33,25	2.004,48	1.867,16
Hoà Bình	5.971,90	5,20	-0,88	14,68	2.458,83	2.547,82
Thác Bà	1.474,16		-4,82	25,11	472,86	541,09
Tuyên Quang	2.078,40		-4,46	107,01	320,05	337,88

c) Mức nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mức nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	5,89	+5,20		
2	Cẩm Đình	Hà Nội	5,51	+5,35		
3	Thanh Diêm	Hà Nội	4,36	+4,16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	3,49	+2,80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	3,53	+3,50		
6	Hà Nội	Hà Nội	2,84	+2,20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	1,60	+0,80		
8	Long Tửu	Hà Nội	2,80	+2,85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	2,37	+1,85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C. Bến Hiệp	Luộc	0,00
2	C. Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C. Ngõ Xá	Trà Lý	0,00
4	C. Ngõ Đồng	Hồng	0,03
5	C. Cồn Năm	Hồng	0,66
6	C. Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C. Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C. Quỹ Nhất	Đáy	0,00
9	C. Rỗ	Mới	0,00
10	C. Chanh Chừ	Hóa	0,00

II, DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC

1. Thông kê ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	Tổng cộng	1.445.344	820.980	610.000	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	7.309	6.706	603	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	18.471	9.174	9.297	-	-	-	-	-
3	Sơn La	12.448	11.508	940	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	45.474	15.386	30.088	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kan	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hưng Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-